

UBND XÃ AN TRƯỜNG
TRƯỜNG MN TRƯỜNG THỌ

Biểu mẫu 6.1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 387 /QĐ-MNTT

An Trường, ngày... ..tháng....năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai bổ sung dự toán không thường xuyên ngân
sách năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã An Trường về kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học kỳ I năm học 2025-2026);

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai bổ sung dự toán không thường xuyên ngân sách năm 2025 của Trường Mầm non Trường Thọ (chi tiết theo phụ lục 6.2 đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các tổ chuyên môn, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Thu Hương

UBND XÃ AN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

Biểu mẫu 6.2

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ – MNTT ngày 31/12/2025 của Mầm non Trường Thọ)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: -	
	-	
3.1.6	Số dư cuối năm	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
4.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
4.1.7	Số dư cuối năm	

5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	
5.1		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
5.1.6	Số chi trong năm	
6	Thu hộ, chi hộ, thỏa thuận:.....	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6		
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	154.824.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	154.824.000
1	Chi quản lý hành chính	154.824.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	

	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	154.824.000
	Chi thanh toán cá nhân	154.824.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

An Trường, ngày 31. tháng 12. năm 2025

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Trịnh Ánh Tuyết

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Đào Thị Thu Hương